

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định giá các loại đất năm 2009
trên địa bàn thị xã Bảo Lộc - tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị quyết số 107/2008/NQ-HĐND ngày 11/12/2008 của HĐND tỉnh Khóa VII - Kỳ họp thứ 13 V/v thống nhất việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng năm 2009.

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 2384/TTr-STC-GCS ngày 17/12/2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất trên địa bàn thị xã Bảo Lộc, để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc

trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá quy định tại Quyết định này.

3. Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2.

1. UBND huyện Bảo Lộc có trách nhiệm xây dựng phương án điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn huyện Bảo Lộc trong các trường hợp sau:

a) Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất làm cho giá đất tại đó biến động.

b) Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do UBND tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, thời điểm có quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh giá các loại đất trên đây, trình UBND tỉnh quyết định.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2009 và thay thế Quyết định số 46/2007/QĐ-UBND ngày 18/12/2007 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc quy định giá các loại đất năm 2008 trên địa bàn thị xã Bảo Lộc.

2. Các trường hợp trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, nếu chưa được giải quyết thì thực hiện theo Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND thị xã Bảo Lộc; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./-

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Huỳnh Đức Hòa

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2009
TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ BẢO LỘC - TỈNH LÂM ĐỒNG
(Kèm theo Quyết định số 59/2008/QĐ-UBND
ngày 22/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	ĐƯỜNG PHỐ, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Loại đường phố	Đơn giá đất
1	Quốc lộ 55 (Đường Trần Hưng Đạo)		
	- Từ mép lộ giới Quốc lộ 20 vào đến 100m	4	3.000
	- Đoạn kế tiếp đến hết nhà số 103.		1.200
	- Đoạn còn lại	4	600
2	Đường Nguyễn Văn Cừ (Tỉnh lộ)		
	- Từ đường Trần Phú đến hết Yết Kiêu	3	3.600
	- Sau Yết Kiêu đến hết Nguyễn Đình Chiểu	4	1.800
	- Sau Nguyễn Đình Chiểu đến hết Cao Bá Quát	3	3.000
	- Sau Cao Bá Quát đến giáp ranh huyện Bảo Lâm.	4	840
3	Đường Trần Phú (QL20)		
	- Sau trụ sở Công an phường Lộc Tiến đến hết Nguyễn Tri Phương	2	1.680
	- Sau Nguyễn Tri Phương đến giáp ranh Trà Hương Kim Thảo	2	3.000
	- Từ Trà Hương Kim Thảo đến hết đường 1/5	1	4.800
	- Sau đường 1/5 đến hết Đội Cấn	1	8.400
	- Sau Đội Cấn đến hết Trường Tiểu học Lộc Sơn 1	1	6.000
	- Sau trường Tiểu học Lộc Sơn 1 đến hết Trần Hưng Đạo	2	3.000
	- Sau Trần Hưng Đạo đến cầu Minh Rồng	4	1.200
	Đường nằm trên địa bàn các Phường:		
	<u>PHƯỜNG I:</u>		
1	Đường Nguyễn Công Trứ		
	- Từ Hoàng Văn Thụ đến hết Hồ Tùng Mậu.	2	6.000
	- Sau Hồ Tùng Mậu đến hết Phan Bội Châu.	2	4.800
	- Sau Phan Bội Châu đến hết đường 28/3.	1	8.400
	- Sau đường 28/3 đến giáp ranh đất nhà số 197.	2	3.600
	- Từ đất nhà số 197 đến Bà Triệu	1	6.000
	- Đoạn còn lại.	2	3.600
2	Đường Phan Bội Châu	1	
	- Từ Hồng Bàng đến hết Nguyễn Công Trứ	1	4.800
	- Sau Nguyễn Công Trứ đến hết Lê Thị Pha	1	8.400
STT	ĐƯỜNG PHỐ, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Loại đường phố	Đơn giá đất

	- Sau Lê Thị Pha đến hết Mê Linh	1	6.000
3	Đường Lê Hồng Phong	1	
	- Từ Hồng Bàng đến hết Kim Đồng	1	6.000
	- Sau Kim Đồng đến Trần Phú	1	8.400
4	Đường 28/3		
	- Từ Hồng Bàng đến Trần Phú	1	6.000
	- Sau Trần Phú đến Trường Tiểu học Thăng Long	3	3.000
5	Đường Lý Tự Trọng	2	4.800
6	Đường Hồng Bàng	1	4.800
7	Đường Kim Đồng		3.600
8	Đường Lê Thị Pha		
	- Từ Phan Đăng Lưu đến hết Phan Bội Châu	1	4.800
	- Sau Phan Bội Châu đến đường 28/3	1	8.400
	- Mặt sau khu thương mại	1	6.000
	- Sau 28/3 đến Lý Tự Trọng	2	2.400
9	Đường Đề Thám	1	6.000
10	Đường Mê Linh	2	4.200
11	Đường Phan Đăng Lưu		
	- Từ Nguyễn Công Trứ đến hết Lê Thị Pha	3	1.800
	- Sau Lê Thị Pha đến Hà Giang	2	3.000
12	Đường Lý Thường Kiệt		
	- Từ mép lộ giới Nguyễn Công Trứ vào đến 100m	4	1.440
	- Đoạn kế tiếp đến Đình Tiên Hoàng	4	1.200
	- Sau Đình Tiên Hoàng đến hết Bùi Thị Xuân	3	2.400
	- Sau Bùi Thị Xuân đến hết Hoàng Văn Thụ		4.200
	- Sau Hoàng Văn Thụ đến hết Đào Duy Từ		2.400
	- Sau Đào Duy Từ đến hết Cao Bá Quát	3	960
	- Sau Cao Bá Quát đến giáp ranh huyện Bảo Lâm	4	360
13	Đường Hà Giang	1	5.400
14	Đường Hai Bà Trưng	2	4.200
15	Đường Lê Thị Hồng Gấm	1	6.000
16	Đường Phạm Hồng Thái	2	2.400
17	Đường Huyền Trân Công Chúa	2	2.400
18	Đoạn nối Lê Thị Pha đến Lê Thị Hồng Gấm	2	2.400
19	Đoạn nối Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu	2	2.400
20	Đường Phan Đình Giót		
STT	ĐƯỜNG PHỐ, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Loại đường phố	Đơn giá đất
	- Từ Phan Bội Châu đến Bùi Thị Xuân	4	480
	- Sau Bùi Thị Xuân đến Hồ Tùng Mậu	3	1.200

21	Đường Bùi Thị Xuân		
	- Từ Hồ Tùng Mậu đến Lý Thường Kiệt	2	3.600
	- Sau Lý Thường Kiệt đến hết Chu Văn An	2	1.800
	- Sau Chu Văn An đến giáp ranh Hồ Nam Phương	4	800
22	Đường Hồ Tùng Mậu	2	
	- Từ Nguyễn Công Trứ đến hết Nhà số 35	2	5.400
	- Sau Nhà số 35 đến Lý Thường Kiệt	2	3.600
23	Đường Hoàng Văn Thụ	2	
	- Từ Hà Giang đến hết Nguyễn Công Trứ	2	3.600
	- Sau Nguyễn Công Trứ đến hết Công ty Công trình đô thị Bảo Lộc	2	5.400
	- Đoạn còn lại	2	3.600
24	Đường Phạm Ngọc Thạch		
	- Từ Hà Giang đến hết đất Bệnh viện Y học dân tộc (đường cũ)	4	1.800
	- Từ Hà Giang đến Đào Duy Từ (đường mới)	3	2.400
25	Đường Cù Chính Lan	3	1.800
26	Đường Hải Thượng Lãn Ông	3	
	- Từ Hồng Bàng đến hết đất Nhà số 7		1.440
	- Đoạn còn lại		960
27	Đường Ngô Thời Nhậm	2	3.600
	<u>PHƯỜNG II:</u>		
1	Đường Lê Văn Tám		
	- Từ Lý Tự Trọng đến Nguyễn Văn Trỗi	3	2.400
	- Sau Nguyễn Văn Trỗi đến hết đường	3	1.200
2	Đường Thủ Khoa Huân		
	- Từ Hồng Bàng đến Nguyễn Công Trứ	2	3.600
	- Sau Nguyễn Công Trứ đến Nguyễn Văn Trỗi	3	1.200
3	Đường Nguyễn Văn Trỗi		
	- Từ Trần Phú đến Lê Văn Tám	1	4.800
	- Sau Lê Văn Tám đến Nguyễn Công Trứ	2	3.600
4	Đường Ký Con	2	3.600
5	Đường Phạm Ngũ Lão	1	4.800
6	Đường Quang Trung		
	- Từ Ký Con đến hết Bà Triệu.	2	4.800
STT	ĐƯỜNG PHỐ, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Loại đường phố	Đơn giá đất
	- Sau Bà Triệu đến Lý Thường Kiệt	4	400
7	Đường Võ Thị Sáu	2	4.800
8	Đường Đinh Tiên Hoàng		
	- Từ Hồng Bàng đến hết đất Trung tâm Y tế	3	4.800
	- Sau Trung tâm Y tế đến hết đất Nhà số 36	4	1.800

	- Sau nhà số 36 đến Chu Văn An		1.200
9	Đường Phan Đình Phùng		
	- Từ Nguyễn Công Trứ đến hết Nguyễn Thái Học	2	3.600
	- Sau Nguyễn Thái Học đến hết cổng nghĩa trang phường 2	3	1.800
	- Sau cổng Nghĩa trang phường 2 đến hết ngã rẽ SCAVI	4	480
	- Đoạn còn lại.	4	240
10	Đường Nguyễn Thái Học		
	- Từ Nguyễn Công Trứ đến hết Nguyễn Chí Thanh	3	3.600
	- Sau Nguyễn Chí Thanh đến Phan Đình Phùng.		2.400
11	Đường Nguyễn Chí Thanh (từ Nguyễn Thái Học đến Cổng hồ Nam Phương).	4	1.800
12	Đường Hoàng Hoa Thám	4	360
13	Huỳnh Thúc Kháng (từ Trần Phú đến Phan Đình Phùng -đường nhựa).	2	3.600
14	Đường Tây Sơn	4	1.200
15	Đường Nguyễn Bình Khiêm	4	1.200
16	Đường Nguyễn Khuyến	4	1.440
17	Đường Mạc Đĩnh Chi	4	
	- Từ Bà Kẹ đến hết Nguyễn Thái Học		360
	- Sau Nguyễn Thái Học đến hết đường số 1		600
18	Đường Yên Thế	4	360
19	Đường Tuệ Tĩnh	4	360
20	Đường Hà Huy Tập	4	960
21	Đường Nguyễn Trung Trực	4	960
22	Đường Võ Văn Tần	4	720
23	Đường Bà Kẹ	4	360
24	Đường Trần Nguyên Hãn	4	
	- Từ Nguyễn Chí Thanh đến hết đường nhựa		480
	- Đoạn còn lại (đường đất)		360
25	Đường Chu Văn An	2	2.400
26	Đường Bà Triệu	4	1.800
STT	ĐƯỜNG PHỐ, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Loại đường phố	Đơn giá đất
27	Đường Lê Quý Đôn	4	720
**	Các nhánh thuộc phường 2:		
	496, 488, 470: đường Trần Phú.		500
	157, 171: đường Nguyễn Công Trứ		1.000
	30: đường Quang Trung		1.000
	416: đường Trần Phú		1.500
	112: đường Nguyễn Công Trứ		1.500

	11: đường Quang Trung		1.500
	21: đường Võ Thị Sáu		1.500
	82: đường Lý Tự Trọng		1.200
	<u>PHƯỜNG B'LAO:</u>		
1	Đường Nguyễn Thị Minh Khai		
	- Từ đường 1/5 đến hết Bể Văn Đàn	4	1.800
	- Sau Bể Văn Đàn đến hết Trần Quốc Toàn	3	2.400
	- Sau Trần Quốc Toàn đến Trần Phú	3	1.800
2	Đường 1/5		
	- Từ Trần Phú đến hết nhà số 50	2	3.000
	- Sau nhà số 50 đến cổng Nam Phương	4	960
	- Sau cổng Nam Phương đến suối nhỏ (ranh giới giữa phường B'Lao - xã Lộc Châu)	4	480
3	Đường Trần Quốc Toàn		
	- Từ Trần Phú đến hết Văn phòng Đội 1.	3	2.400
	- Đoạn còn lại.	4	960
4	Đường Bể Văn Đàn		
	- Từ Trần Phú đến Nguyễn Thị Minh Khai	3	2.400
	- Sau Nguyễn Thị Minh Khai đến cổng nghĩa trang	4	1.200
	- Đoạn còn lại		360
**	Các nhánh thuộc phường BLao		
	951, 945, 889: đường Trần Phú		300
	717, 699, 677, 573A: đường Trần Phú		800
	56, 52, 50: đường Nguyễn Thị Minh Khai		800
	877, 839, 815: đường Trần Phú		1.000
	50, 24: đường 1/5		1.000
	112: đường Nguyễn Thị Minh Khai		1.000
	515: đường Trần Phú (<i>Ích Lợi</i>)		2.000
STT	ĐƯỜNG PHỐ, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Loại đường phố	Đơn giá đất
	<u>PHƯỜNG LỘC SƠN</u>		
1	Đường Lam Sơn		
	- Từ mép lộ giới đường Trần Phú vào 300m (cả hai đầu).	4	1.440
	- Đoạn còn lại.		720
2	Đường Đội Cấn	3	1.800
3	Đường Tô Hiệu	4	1.200
4	Đường Yết Kiêu (Văn phòng Công ty Thủy Điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi đến Trạm Vật tư nông nghiệp).		1.200
5	Đường Triệu Thị Trinh (đường Sa Mù) từ nghĩa trang P. Lộc Sơn đến Yết Kiêu.		360

**	Các nhánh thuộc phường Lộc Sơn :		
	457, 441, 425, 389, 361, 261, 149, 136, 142, 148, 160, 168: đường Trần Phú.		600
	40, 52, 68, 164, 168, 226: đường Hà Giang.		600
	101: đường Nguyễn Văn Cừ.		600
	347, 343, 341, 114, 120, 250: đường Trần Phú.		1.000
	154, 238, 268: đường Hà Giang;		1.000
	41: đường Nguyễn Văn Cừ.		1.000
	379, 349, 234: đường Trần Phú.		1.500
	132 (đoạn bê tông) và 188 : đường Hà Giang.		1.500
	<u>PHƯỜNG LỘC PHÁT</u>		
1	Đường Đào Duy Từ		
	- Từ Nguyễn Văn Cừ đến suối Da M'Đrông		600
	- Từ Phạm Ngọc Thạch đến Lý Thường Kiệt		2.400
2	Đường Phùng Khắc Khoan		480
3	Đường Nguyễn Đình Chiểu		1.080
	- Đoạn cách Cao Bá Quát trong vòng cự ly 300m		480
4	Đường Tăng Bạt Hổ		480
5	Đường Ngô Quyền		480
6	Đường Cao Bá Quát		480
7	Đường Trần Bình Trọng		
	- Từ Nguyễn Văn Cừ đến hết Nguyễn Trãi	4	960
	- Sau Nguyễn Trãi đến Đoàn Thị Điểm.		600
8	Đường Trần Nguyên Đán	4	480
9	Đường Nguyễn Thái Bình (từ Nguyễn Văn Cừ đến Lý Thường Kiệt).		360
10	Đường Đoàn Văn Bơ (từ Cao Bá Quát đến Nguyễn Thái Bình).		360
STT	ĐƯỜNG PHỐ, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Loại đường phố	Đơn giá đất
	<u>PHƯỜNG LỘC TIẾN</u>		
1	Đường Nguyễn Trường Tộ		600
2	Đường Châu Văn Liêm		720
3	Đường Trần Cao Vân		360
4	Đường Nguyễn Tri Phương		
	- Từ Trần Phú đến hết Nhà thờ	3	1.560
	- Sau Nhà thờ đến hết Lê Quý Đôn		1.200
	- Đoạn còn lại	4	360
5	Đường Phan Chu Trinh		
	- Từ Trần Phú đến hết đất Nhà thờ	3	960
	- Đoạn còn lại	4	360

**	Các nhánh thuộc phường Lộc Tiến		
	1223, 794, 786, 724, 702, 554, 520: đường Trần Phú.		360

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

B.1. Đất ở tại nông thôn khu vực 1:

	<u>XÃ LỘC NGA</u>		
1	Quốc lộ 20		
	- Sau cầu Minh Rồng đến hết nhà số 27 Trần Phú		960
	- Riêng đoạn từ ngã ba Lê Lợi đến hết đất Công ty Phú Cường	4	1.440
	- Sau nhà số 27 Trần Phú đến giáp ranh xã Lộc An (Bảo Lâm).	4	720
2	Đường Âu Cơ		
	- Từ Quốc lộ 20 đến cổng giáp thôn Nausri.		480
	- Đoạn còn lại.		240
3	Đường Lạc Long Quân		480
4	Đường Nguyễn Trú (đoạn giáp Âu Cơ đến Phan Hành Sơn)		240
5	Đường: Võ Trường Toản, Cao Sơn, Tô Vĩnh Diện, Phan Hành Sơn, Trịnh Hoài Đức, Nguyễn Huy Tường, Nguyễn Danh Phương, Nguyễn Lương Bằng.		240
	<u>XÃ LỘC THANH</u>		
1	Đường Lê Lợi		
	- Từ Nguyễn Văn Cừ vào đến 100m	4	3.000
	- Đoạn kế tiếp đến hết Nguyễn Trãi		1.440
	- Sau Nguyễn Trãi đến sau UBND xã 200m		1.200
	- Đoạn kế tiếp đến Quốc lộ 20.	4	720
2	Đường Nguyễn Du		360
STT	ĐƯỜNG PHỐ, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Loại đường phố	Đơn giá đất
3	Đường Nguyễn Trãi		360
4	Đường Đoàn Thị Điểm		
	- Từ Nguyễn Trãi đến hết Nhà thờ Thanh Xuân		600
	- Đoạn còn lại		360
5	Đường Nguyễn Văn Cừ		
	- Sau cầu Bôxít đến cầu Thủy điện Đam Rông.		1.800
	<u>XÃ ĐẠI LÃO</u>		
1	Quốc lộ 20		
	- Từ Đèo Bảo Lộc đến hết ngã ba B'Lao Se're	4	240
	- Sau ngã ba B'Lao Se're đến hết đất trường Mẫu giáo bán công Đại Lão.	4	360
	- Sau trường Mẫu giáo bán công Đại Lão đến cầu Đại Lão		840

	<u>XÃ LỘC CHÂU</u>		
1	Quốc lộ 20		
	- Từ cầu Đại Lào cầu giáp ranh đất Xí nghiệp Ươm tơ tháng 8		720
	- Từ đất Xí nghiệp Ươm tơ tháng 8 đến giáp ranh Nghĩa trang liệt sỹ	3	600
	- Từ Nghĩa trang Liệt sỹ đến hết trụ sở CA P.Lộc Tiến	3	960
	Riêng cách chợ Lộc Châu 100m hai đầu.	2	1.800
2	Đường Võ Văn Ngân		
	- Từ Quốc lộ 20 đến hết đất nhà số 74 (đầu ngã rẽ trái)		360
3	Đường 1/5		
	- Từ sau suối nhỏ (ranh giới với phường B'Lao) đến hết đường.		240
	<u>XÃ ĐAM B'RI</u>		
1	Đường vào thác Đam B'ri (Nguyễn Chí Thanh).		
	- Sau Cổng hồ Nam Phương đến hết đất trụ sở UBND xã Đam B'ri		500
	- Sau trụ sở UBND xã Đam B'ri đến hết ngã 5 đường vào xã Lộc Tân.		360
	- Đoạn còn lại.		500

B.2. Đất ở tại nông thôn khu vực 2:

Áp dụng cho những lô đất không có tên trong các vị trí nêu tại mục **B.1** trên đây.

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	Địa bàn	Đơn giá đất
1	Các xã: Lộc Thanh, Lộc Nga, Lộc Châu.	120
2	Các xã: Đại Lào, Đam Bri.	90

C. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP:

C.1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

C.2. Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Bằng 60% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

C.3. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b, khoản 5, Điều 6, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm

nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp: Bằng 51% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

C.4. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: Bằng 30% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

D. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

Được xác định theo 2 khu vực và 3 vị trí như sau:

- **Khu vực 1:** Thuộc địa bàn các phường.
- **Khu vực 2:** Thuộc địa bàn các xã.
- **Vị trí 1:** Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ khu vực sản xuất đến mép lộ giới của Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi đến 500m.
- **Vị trí 2:** Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ khu vực sản xuất đến mép lộ giới của Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi trên 500m đến 1.000m.
- **Vị trí 3:** Các vị trí còn lại.

I. Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực 1	28	22	14
2	Khu vực 2	22	17	11

II. Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực 1	30	24	16
2	Khu vực 2	24	19	12

III. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp sau đây được quy định bằng 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng khu vực:

- Đất vườn, ao cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở thuộc địa bàn các xã.
- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

IV. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp sau đây được quy định bằng 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng khu vực:

- Đất vườn, ao cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở thuộc địa bàn các phường.
- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới phường đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp

nghiệp nằm trong phạm vi địa giới phường chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

V. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Vị trí	Đơn giá đất
1	Vị trí 1: Là đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ.	12
2	Vị trí 2: Là đất mặt tiền đường có xe 4 bánh vào được.	10
3	Vị trí 3: Là đất thuộc các vị trí còn lại.	6

VI. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

1. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí.

2. Đất rừng cảnh quan: tính bằng 110% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí.